

Số: 16/2021/NQ-HĐND

Bình Dương, ngày 10 tháng 12 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**VỀ CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG MỘT SỐ LOẠI PHÍ TRONG  
LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG  
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ BA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2019;  
Căn cứ Luật Phí và lệ phí năm ngày 25 tháng 11 năm 2015;  
Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;  
Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính  
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;  
Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính  
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;  
Căn cứ Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2014 của Bộ  
Tài nguyên và Môi trường quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất;  
Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài  
chính về hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân  
dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  
Xét Tờ trình số 5836/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định về chế độ thu, nộp và quản lý một số loại  
phí trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Báo cáo thẩm tra  
số 73/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến  
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí trong  
lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương như sau:

1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ yêu cầu thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất, báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất, đề án khai thác, sử dụng nước mặt và hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Bình Dương theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Cơ quan thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương.

3. Mức thu các loại phí: phụ lục kèm theo.

4. Quản lý và sử dụng phí: các loại phí nêu trên là khoản thu ngân sách Nhà nước. Cơ quan thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa X, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và thay thế Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND9 ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về chế độ thu, nộp và quản lý một số loại phí, lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy; Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TT Công báo, Website, Báo, Đài PT-TH Bình Dương;
- Cơ sở Dữ liệu Quốc gia về pháp luật - Sở Tư pháp;
- Các phòng thuộc Văn phòng ĐBQH và HĐND tỉnh, App;
- Lưu: VT, Tuấn.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Văn Chánh**

**Phụ lục**  
**MỨC THU CÁC LOẠI PHÍ**  
**TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)*

<b>STT</b>	<b>Loại phí</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức thu (đồng)</b>
1	Phí thăm định đề án thăm dò nước dưới đất:		
	- Lưu lượng từ 200 đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đề án	1.100.000
	- Lưu lượng từ 500 đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đề án	2.600.000
	- Lưu lượng từ 1.000 đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đề án	5.000.000
2	Phí thăm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất:		
	- Lưu lượng từ 200 đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Báo cáo	1.400.000
	- Lưu lượng từ 500 đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Báo cáo	3.400.000
	- Lưu lượng từ 1.000 đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Báo cáo	6.000.000
3	Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt:		
	- Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm.	Đề án	600.000
	- Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m <sup>3</sup> /giây đến dưới 0,5m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm.	Đề án	1.800.000
	- Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m <sup>3</sup> /giây đến dưới 1m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 20.000m <sup>3</sup> /ngày đêm.	Đề án	4.400.000
	- Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m <sup>3</sup> /giây đến dưới 2m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm.	Đề án	8.400.000
4	Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (quy mô vừa và nhỏ).	Hồ sơ	1.400.000